

Số: /QĐ-SXD

Hòa Bình, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc ban hành quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tập chỉ số giá xây dựng này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, vận dụng trong việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Viện KTXD (b/c);
- Các Sở, ban ngành tỉnh;
- Giám đốc, PGĐ sở;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website Sở;
- Lưu: VT, KT&VLXD. D

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Trần Tố Chinh

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ - SXD ngày / /2022
của Sở Xây dựng Hòa Bình về việc công bố chỉ số giá xây dựng tháng 5 năm 2022
trên địa bàn tỉnh Hòa Bình)

GIỚI THIỆU CHUNG:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) trên địa bàn tỉnh Hòa Bình và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình.
- Chỉ số giá phần xây dựng.
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá xây dựng công trình*" đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá phần xây dựng*" đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng) và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công*" đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại các Bảng "*Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu*" phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 5 năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2011.

4. Các chỉ số giá xây dựng của tháng 5 năm 2022 đã được tính toán, điều chỉnh chi phí nhân công theo Quyết định số 31/QĐ-SXD ngày 21/3/2022 của Sở Xây dựng về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; Chi phí máy thi công xây dựng, các chi phí khác trong dự toán xây dựng công trình cập nhật theo mặt bằng giá xây dựng tại thời điểm tháng 5 năm 2022 tương ứng.

5. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng ở địa bàn tỉnh Hòa Bình. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2011 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2011). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2011 được lấy làm

gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân (I_{XDCTbq}) để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư hay dự toán của công trình được thực hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

Các chỉ số giá xây dựng liên hoàn là chỉ số giá xây dựng được tính bằng cách lấy chỉ số giá xây dựng của thời kỳ sau chia cho chỉ số giá xây dựng của thời kỳ trước.

7. Chủ đầu tư hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng chỉ số giá xây dựng công bố tại quyết định này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các Thông tư hướng dẫn theo đúng các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề vướng mắc các Sở, ngành, các chủ đầu tư, nhà thầu có trách nhiệm phản ánh về Sở Xây dựng để được điều chỉnh cho phù hợp và hướng dẫn thực hiện theo thẩm quyền./.

(Có phụ biểu kèm theo)

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022	T5/2022 so với Q1/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	133,25	100,49
	Trường tiểu học	132,86	100,45
	Trường THCS	133,20	100,41
2	Công trình văn hoá	127,39	101,11
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	134,27	100,39
4	Công trình y tế	134,36	100,63
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	123,48	100,38
	Trạm biến áp	121,92	100,90
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	121,39	101,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	142,19	99,80
	Đường bê tông xi măng	148,04	102,45
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	137,56	101,15
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	141,94	101,23
2	Kênh bê tông xi măng	144,56	100,55
3	Tường chắn bê tông cốt thép	141,71	102,00
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	137,13	100,54
2	Công trình mạng thoát nước	141,40	100,73
3	Công trình xử lý nước thải	138,97	101,37

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022	T5/2022 so với Q1/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	144,26	100,52
	Trường tiểu học	143,94	100,49
	Trường THCS	144,42	100,43
2	Công trình văn hoá	133,90	101,13
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	146,06	100,42
4	Công trình y tế	145,90	100,65
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	130,78	100,18
	Trạm biến áp	127,54	100,90
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	125,03	101,23
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	150,15	99,73
	Đường bê tông xi măng	159,77	102,34
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, cống bê tông xi măng	146,49	101,11
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	152,02	101,19
2	Kênh bê tông xi măng	156,19	100,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	150,70	101,97
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	146,58	100,53
2	Công trình mạng thoát nước	150,79	100,76
3	Công trình xử lý nước thải	147,98	101,29

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2022

(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022	T5/2022 so với Q1/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	135,09	100,50
	Trường tiểu học	134,72	100,45
	Trường THCS	135,02	100,40
2	Công trình văn hoá	130,83	101,05
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	136,08	100,39
4	Công trình y tế	135,65	100,64
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	123,08	99,93
	Trạm biến áp	130,92	100,31
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	129,73	101,01
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,01	99,80
	Đường bê tông xi măng	150,11	102,46
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	137,59	101,18
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	142,64	101,27
2	Kênh bê tông xi măng	145,53	100,53
3	Tường chắn bê tông cốt thép	141,85	102,06
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	140,12	100,48
2	Công trình mạng thoát nước	141,55	100,74
3	Công trình xử lý nước thải	147,73	101,34

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022	T5/2022 so với Q1/2022
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG		
1	Công trình giáo dục		
	Trường mầm non	146,25	100,52
	Trường tiểu học	145,95	100,49
	Trường THCS	146,40	100,44
2	Công trình văn hoá	138,78	101,06
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	148,04	100,42
4	Công trình y tế	147,30	100,66
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP		
1	Công trình năng lượng		
	Đường dây	130,31	99,95
	Trạm biến áp	142,33	100,38
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	136,64	101,04
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG		
1	Công trình đường bộ		
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	152,07	99,72
	Đường bê tông xi măng	161,99	102,34
2	Công trình cầu, hầm		
	Cầu, công bê tông xi măng	146,34	101,14
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT		
1	Đập bê tông	152,74	101,22
2	Kênh bê tông xi măng	157,37	100,52
3	Tường chắn bê tông cốt thép	150,67	102,03
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG		
1	Công trình mạng cấp nước	150,27	100,48
2	Công trình mạng thoát nước	150,76	100,77
3	Công trình xử lý nước thải	159,18	101,25

Chỉ số giá xây dựng (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022			T5/2022 so với Q1/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	117,46	163,40	139,35	100,57	100,00	105,77
	Trường tiểu học	116,79	163,40	139,35	100,58	100,00	105,77
	Trường THCS	117,57	163,40	139,35	100,56	100,00	105,77
2	Công trình văn hoá	121,24	163,40	139,35	101,07	100,00	105,77
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	116,15	163,40	139,35	100,51	100,00	105,77
4	Công trình y tế	117,09	163,40	139,35	100,97	100,00	105,77
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	110,24	163,40	139,35	99,86	100,00	105,77
	Trạm biến áp	109,89	163,40	139,35	100,45	100,00	105,77
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	120,22	163,40	139,35	100,37	100,00	105,77
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thấm nhập nhựa, đường láng nhựa	140,29	163,40	139,35	97,84	100,00	105,77
	Đường bê tông xi măng	145,67	163,40	139,35	103,14	100,00	105,77
2	Công trình cầu, hầm						
	Cầu, công bê tông xi măng	127,00	163,40	139,35	100,57	100,00	105,77
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT						
1	Đập bê tông	133,87	163,40	139,35	101,02	100,00	105,77
2	Kênh bê tông xi măng	135,64	163,40	139,35	100,58	100,00	105,77
3	Tường chắn bê tông cốt thép	136,87	163,40	139,35	102,33	100,00	105,77
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	127,27	163,40	139,35	100,58	100,00	105,77
2	Công trình mạng thoát nước	135,02	163,40	139,35	100,48	100,00	105,77
3	Công trình xử lý nước thải	139,52	163,40	139,35	99,28	100,00	105,77

Chỉ số giá xây dựng (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	T5/2022			T5/2022 so với Q1/2022		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG						
1	Công trình giáo dục						
	Trường mầm non	120,42	188,59	143,64	100,69	100,00	105,59
	Trường tiểu học	119,72	188,59	143,64	100,71	100,00	105,59
	Trường THCS	120,76	188,59	143,64	100,66	100,00	105,59
2	Công trình văn hoá	124,71	188,59	143,64	101,15	100,00	105,59
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	118,88	188,59	143,64	100,63	100,00	105,59
4	Công trình y tế	120,09	188,59	143,64	101,09	100,00	105,59
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP						
1	Công trình năng lượng						
	Đường dây	111,80	188,59	143,64	99,87	100,00	105,59
	Trạm biến áp	112,62	188,59	143,64	100,63	100,00	105,59
2	Công trình công nghiệp vật liệu xây dựng	123,41	188,59	143,64	100,47	100,00	105,59
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG						
1	Công trình đường bộ						
	Đường nhựa asphan, đường thâm nhập nhựa, đường láng nhựa	144,94	188,59	143,64	97,77	100,00	105,59
	Đường bê tông xi măng	152,09	188,59	143,64	103,15	100,00	105,59
2	Công trình cầu, hầm	130,43	188,59	143,64			
	Cầu, công bê tông xi măng	130,43	188,59	143,64	100,60	100,00	105,59
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT						
1	Đập bê tông	138,34	188,59	143,64	101,05	100,00	105,59
2	Kênh bê tông xi măng	140,29	188,59	143,64	100,62	100,00	105,59
3	Tường chắn bê tông cốt thép	142,14	188,59	143,64	102,38	100,00	105,59
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG						
1	Công trình mạng cấp nước	129,36	188,59	143,64	100,63	100,00	105,59
2	Công trình mạng thoát nước	139,82	188,59	143,64	100,58	100,00	105,59
3	Công trình xử lý nước thải	143,61	188,59	143,64	99,30	100,00	105,59

Chỉ số giá (Thành phố Hòa Bình) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T5/2022	T5/2022 so với quý 1/2022
1	Xi măng	130,42	112,73
2	Cát	189,70	104,25
3	Đá xây dựng	158,28	94,01
4	Gạch xây	76,88	101,04
5	Gạch lát	104,83	100,00
6	Gỗ	165,30	100,00
7	Thép xây dựng	119,13	98,07
8	Vật liệu bao che	121,06	100,00
9	Vật liệu điện	99,90	100,00
10	Vật liệu nước	126,91	100,00
11	Nhựa đường	122,92	102,99
12	Sơn xây dựng	109,74	100,00
13	Nhiên liệu	127,22	96,96

Chỉ số giá (Các khu vực còn lại) tỉnh Hoà Bình

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5 NĂM 2022
(NĂM 2011 = 100%)

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI VẬT LIỆU	T5/2022	T5/2022 so với quý 1/2022
1	Xi măng	136,94	112,74
2	Cát	199,18	104,25
3	Đá xây dựng	166,20	94,01
4	Gạch xây	81,73	102,30
5	Gạch lát	110,08	100,00
6	Gỗ	166,96	100,00
7	Thép xây dựng	121,51	98,07
8	Vật liệu bao che	121,67	100,00
9	Vật liệu điện	100,40	100,00
10	Vật liệu nước	127,54	100,00
11	Nhựa đường	124,15	102,99
12	Sơn xây dựng	110,29	100,00
13	Nhiên liệu	127,85	96,95